CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xây dựng 1369

Ngày 31/12/2024	6,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.5%	**-**	**0%**

DT thuần
Q4/24
458
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 172| 60.0%
YoY: ▲ 51.0| 12.5%

LN thuần
Q4/24
12.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.85| 264%
YoY: ▲ 2.66| 27.7%

LN sau thuế
Q4/24
9.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.03| 439%
YoY: ▲ 2.84| 40.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.0%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE
2024
2.0%
YoY: +/-▲ 0.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,100 - 8,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	408
Số lượng CPLH (CP)	61,799,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)	434,615
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.67
EPS	272
P/E	24.2

DT thuần
2024
1,145
tỷ VNĐ
YoY: ▼104| -8.4%

LN thuần
2024
29.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.7| 76.5%

LN sau thuế
2024
22.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.1| 101%

Cơ cấu sở hữu

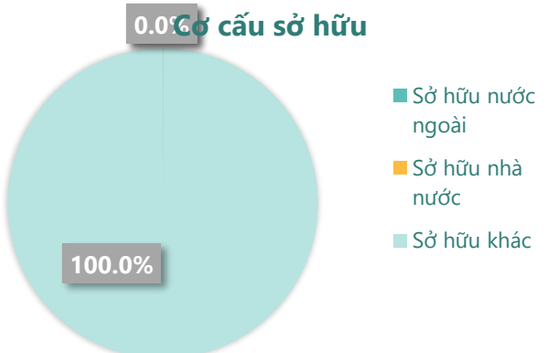

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

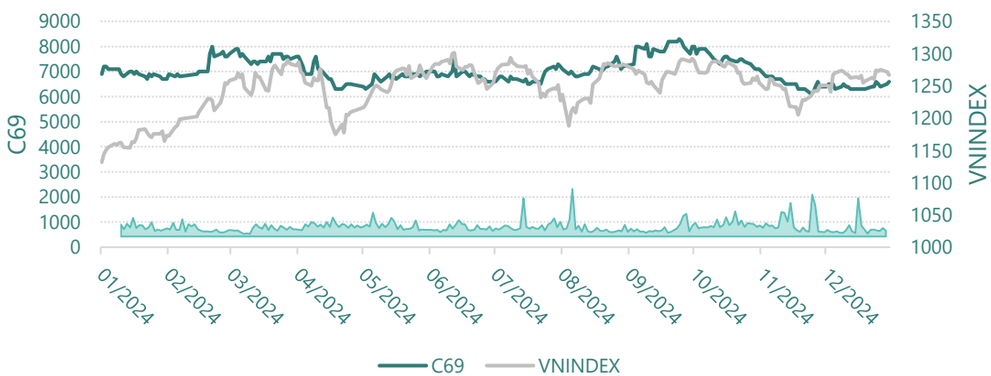

Cơ cấu cổ đông

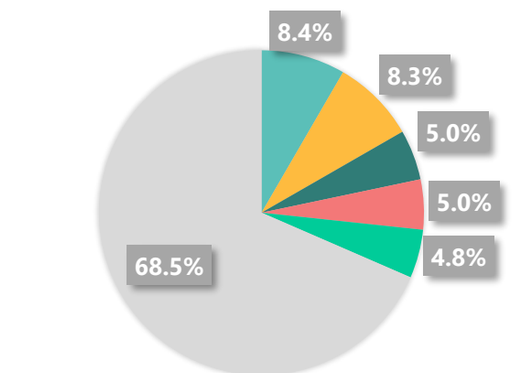

- Lê Tuấn Nghĩa (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Bá Dũng
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương
- Lưu Bảo Trung
- Vũ Hồng Quân
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

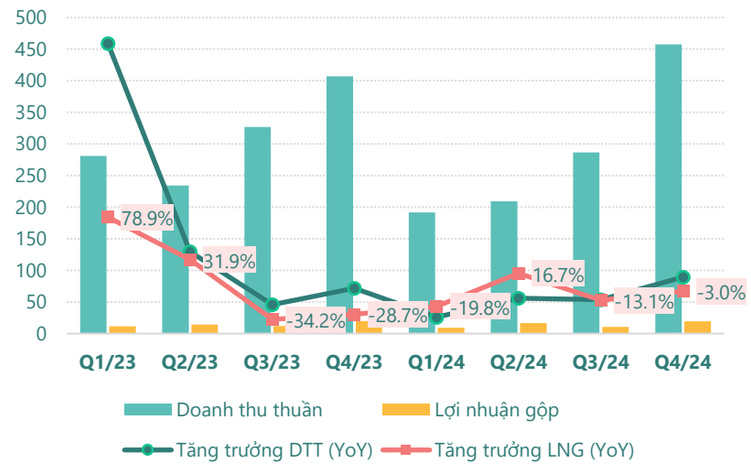

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

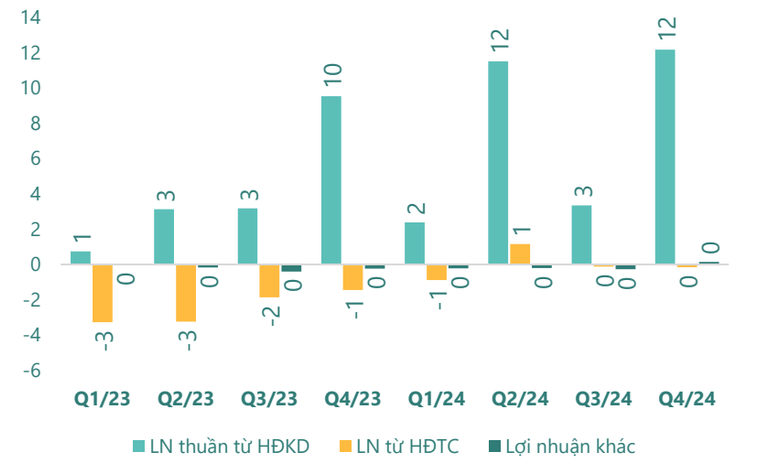

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

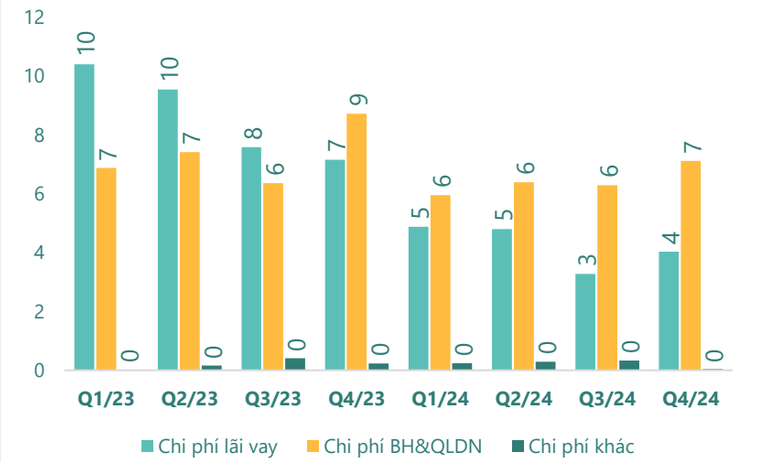

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

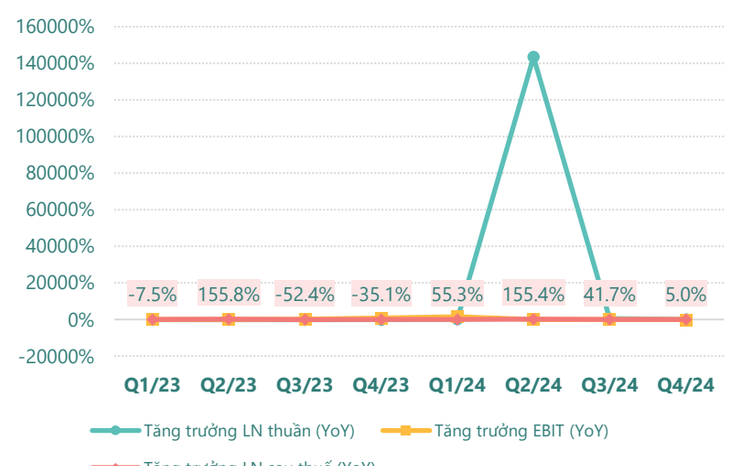

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

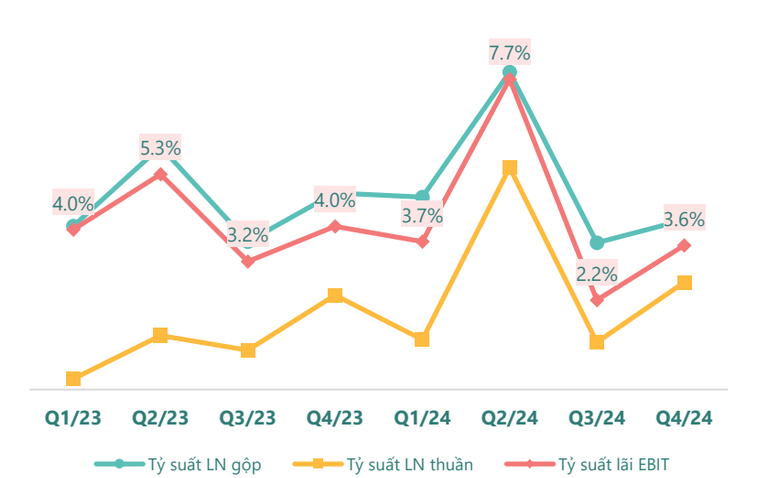

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

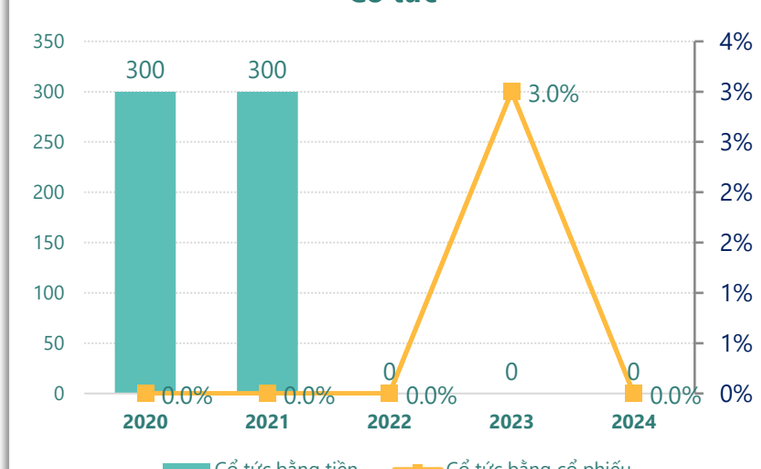

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

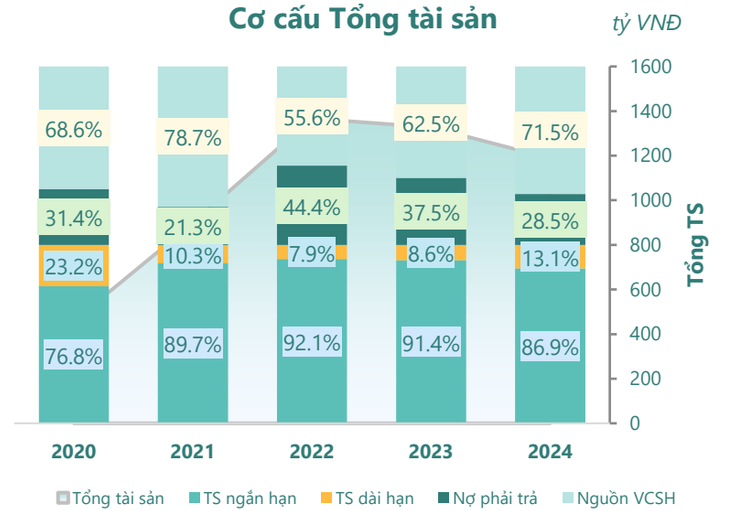

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

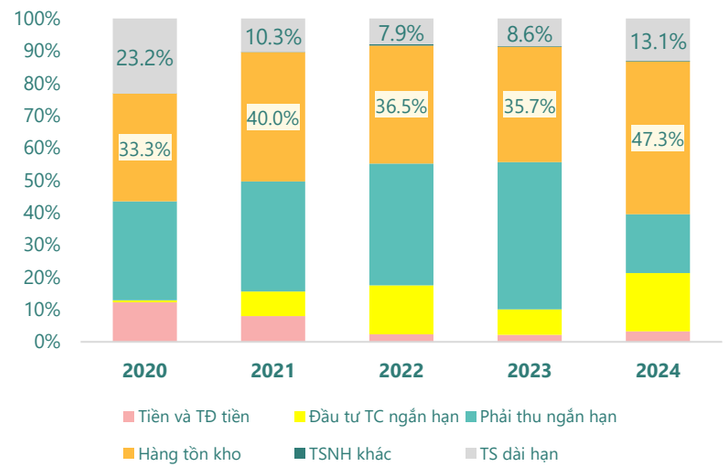

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

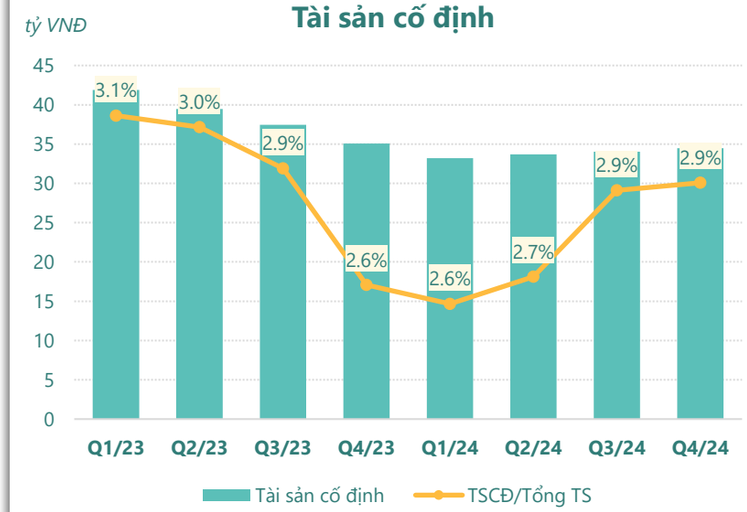

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

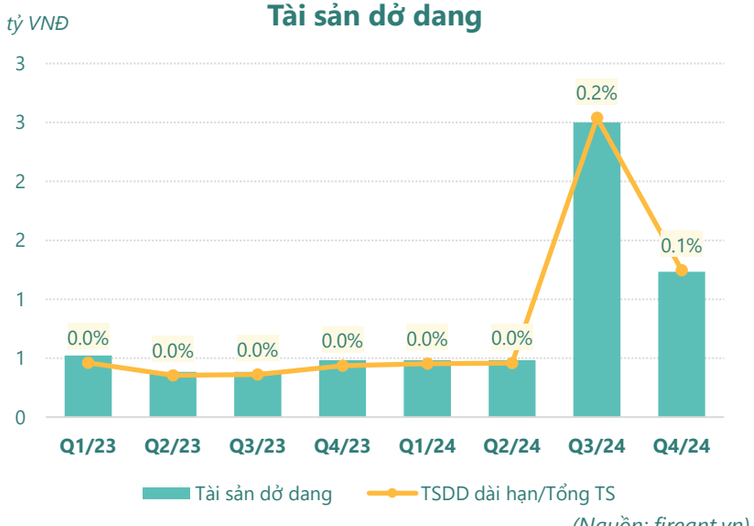

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

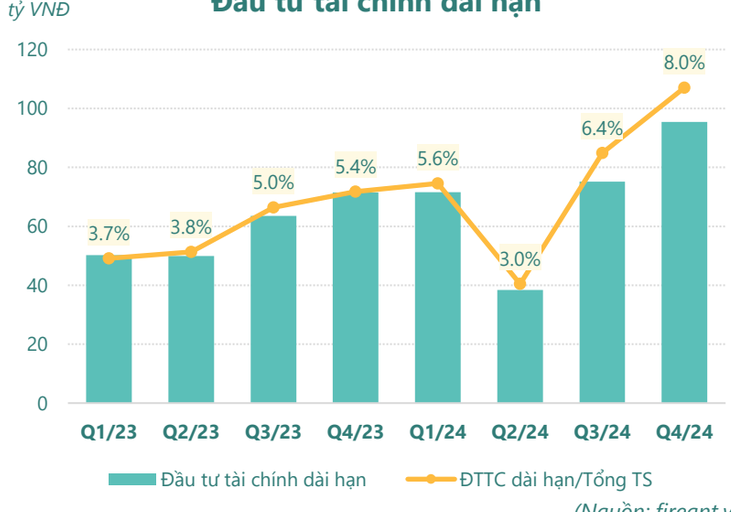

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

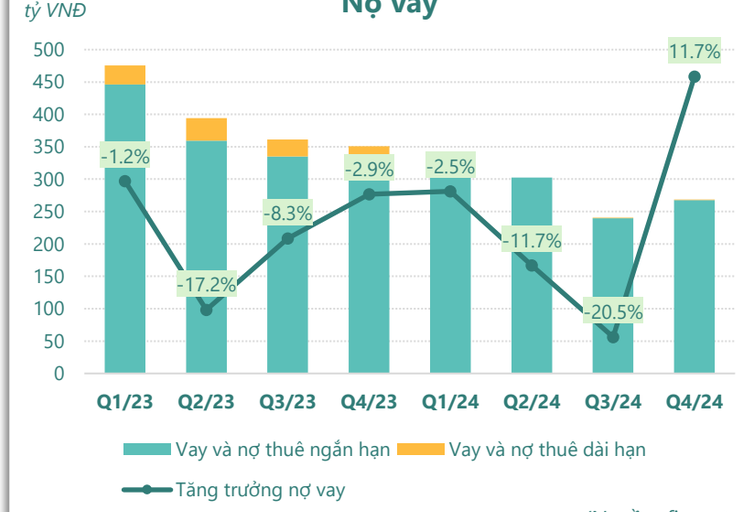

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

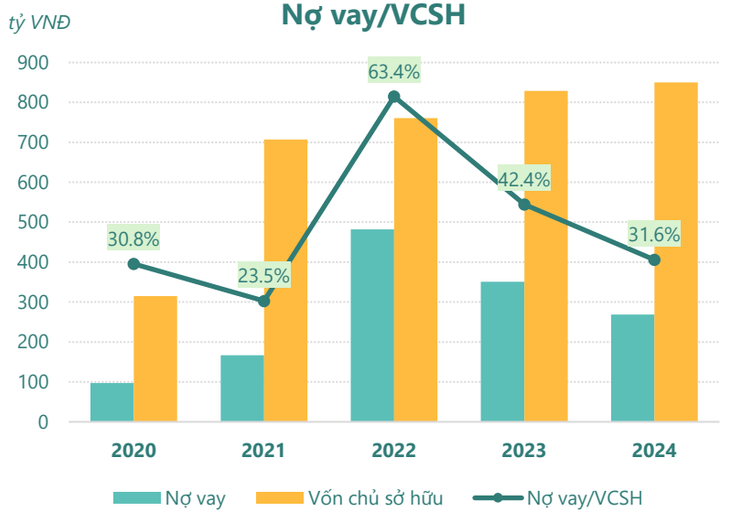

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

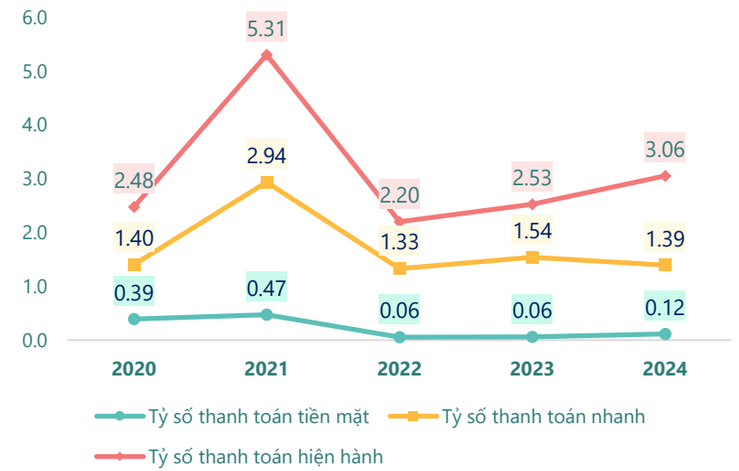

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

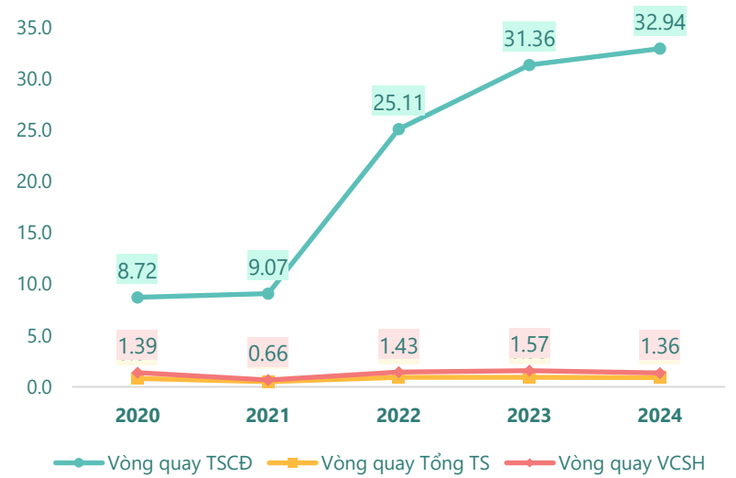

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

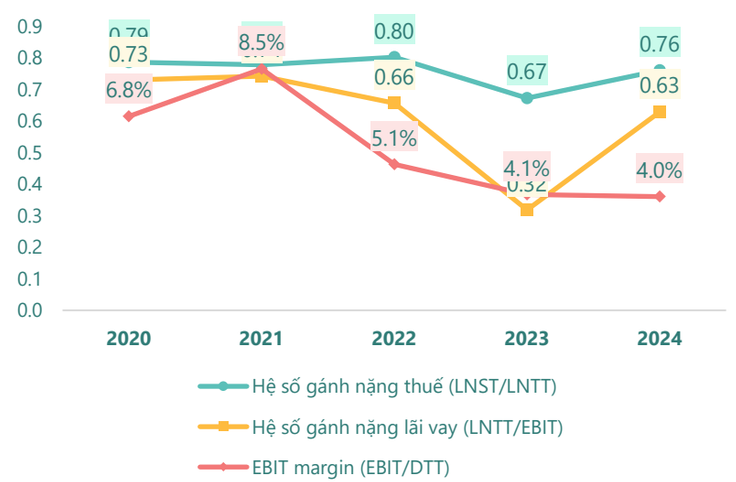

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

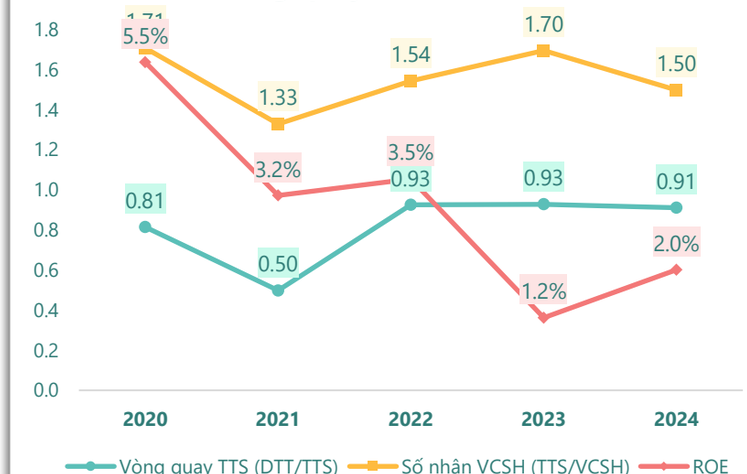

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

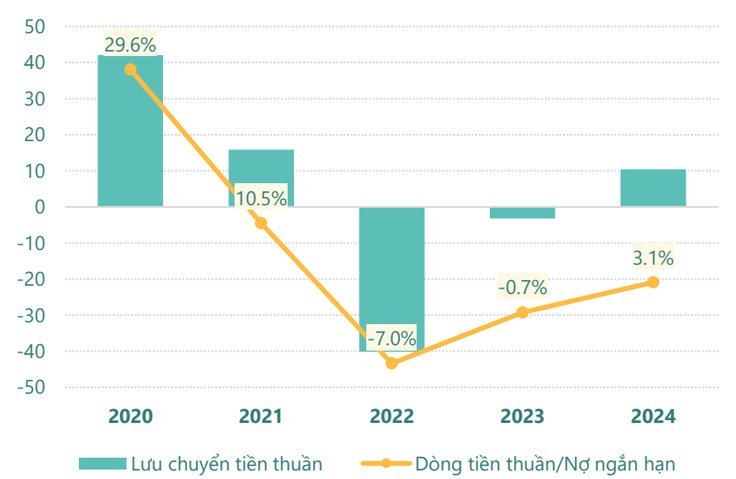

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**458**	**407**	**12.5%**	**1,145**	**1,249**	**-8.4%**
Giá vốn hàng bán	438	387	13.3%	1,090	1,192	-8.6%
Lợi nhuận gộp	19.2	19.8	-2.8%	55.3	57.3	-3.6%
Doanh thu HĐTC	4.18	6.01	-30.4%	18.0	26.0	-30.7%
Chi phí TC	4.34	7.45	-41.7%	18.0	35.7	-49.6%
Chi phí lãi vay	4.04	7.17	-43.7%	17.0	34.7	-51.1%
LN trong công ty LKLD	**0.22**	**-0.12**	**283%**	**-0.09**	**-1.52**	**94.2%**
Chi phí bán hàng	1.87	3.78	-50.6%	6.78	8.96	-24.3%
Chi phí QLDN	**5.26**	**4.95**	**6.3%**	**19.0**	**20.4**	**-7.1%**
LN thuần từ HĐKD	12.2	9.54	27.7%	29.4	16.7	76.5%
Lợi nhuận khác	**0.14**	**-0.23**	**162%**	**-0.56**	**-0.46**	**-22.4%**
LN trước thuế	12.3	9.31	32.4%	28.9	16.2	78.0%
Lợi nhuận sau thuế	**9.86**	**7.02**	**40.4%**	**22.0**	**10.9**	**101%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.95**	**6.03**	**15.2%**	**16.8**	**9.59**	**75.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.7	2.65	-69.4	20.7	156	32.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.35	-60.6	91.0	13.2	-77.5	-73.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.8	48.1	-8.79	-39.9	-62.0	28.0
Tiền đầu kỳ	22.7	38.3	28.4	41.2	35.2	51.4
Lưu chuyển tiền thuần	**15.5**	**-9.83**	**12.8**	**-5.99**	**16.2**	**-12.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	38.3	28.4	41.2	35.2	51.4	38.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,188**	**1,327**	**-10.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,033	1,213	-14.9%
Tiền và tương đương tiền	38.9	28.4	36.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	213	104	104%
Phải thu ngắn hạn	216	605	-64.3%
Hàng tồn kho	562	473	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.78	1.97	-9.4%
Tài sản dài hạn	**156**	**114**	**36.3%**
Phải thu dài hạn	18.9	0.03	65072%
Tài sản cố định	34.5	35.0	-1.6%
Bất động sản đầu tư	1.20	1.64	-26.7%
Tài sản dở dang	1.23	0.48	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	95.4	71.5	33.5%
Tài sản dài hạn khác	**1.25**	**1.95**	**-36.2%**
Lợi thế thương mại	3.07	3.48	-11.9%
Nợ phải trả	338	498	-32.1%
Nợ ngắn hạn	**338**	**480**	**-29.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	268	333	-19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.3	119	-61.9%
Nợ dài hạn	0.47	18.1	-97.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.47	17.8	-97.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**850**	**829**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**850**	**829**	**2.5%**
Vốn điều lệ	618	618	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)